

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
THÁNG 12 NĂM 2012

| Chỉ tiêu                                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>          | <b>100</b> |             | <b>579 190 366 846</b> | <b>380 174 070 378</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                  | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>1 246 750 876</b>   | <b>8 215 512 008</b>   |
| 1. Tiền                                                       | 111        |             | 1 246 750 876          | 8 215 512 008          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                                 | 112        |             |                        |                        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> | <b>V.04</b> | <b>558 628 880 000</b> | <b>345 831 000 000</b> |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                            | 121        |             | 558 628 880 000        | 345 831 000 000        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn              | 129        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b> | <b>V.11</b> | <b>13 751 015 729</b>  | <b>15 526 742 757</b>  |
| 1. Phải thu của khách hàng                                    | 131        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán                                    | 132        |             | 278 560 946            | 176 900 000            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                   | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                   | 135        |             | 233 105 880            | 243 379 248            |
| 5. Các khoản phải thu khác                                    | 138        | V.03        | 14 151 866 930         | 15 106 463 509         |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi                        | 139        |             | - 912 518 027          |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                       | <b>140</b> | <b>V.02</b> |                        |                        |
| 1. Hàng tồn kho                                               | 141        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                               | <b>150</b> |             | <b>5 563 720 241</b>   | <b>10 600 815 613</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                                 | 151        |             | 32 116 750             | 73 602 277             |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                        | 152        |             | 527 826                | 527 826                |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                   | 154        |             | 28 363 011             | 2 442 478              |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                      | 158        |             | 5 502 712 654          | 10 524 243 032         |
| <b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> | <b>V.11</b> | <b>2 763 643 784</b>   | <b>153 939 891 589</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                          | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                            | 211        |             |                        |                        |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                         | 212        |             |                        |                        |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                                    | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                      | 218        |             |                        |                        |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                          | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                    | <b>220</b> |             | <b>1 443 294 993</b>   | <b>2 903 810 355</b>   |
| 1. TSCĐ hữu hình                                              | 221        | V.05        | 757 442 452            | 1 437 874 987          |
| - Nguyên giá                                                  | 222        |             | 4 677 967 649          | 4 651 587 649          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 223        |             | -3 920 525 197         | -3 213 712 662         |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                                        | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                  | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 226        |             |                        |                        |
| 3. TSCĐ vô hình                                               | 227        | V.06        | 685 852 541            | 1 465 935 368          |
| - Nguyên giá                                                  | 228        |             | 4 501 669 738          | 4 501 669 738          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 229        |             | -3 815 817 197         | -3 035 734 370         |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                            | 230        |             |                        |                        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                               | <b>240</b> |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                  | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                      | 242        |             |                        |                        |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>                 | <b>250</b> |             |                        | <b>150 000 000 000</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                     | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                    | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư chứng khoán dài hạn                                 | 253        |             |                        | 150 000 000 000        |
| 4. Đầu tư dài hạn khác                                        | 258        | V.04        |                        |                        |
| 5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                           | 259        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                                | <b>260</b> | <b>V.07</b> | <b>1 320 348 791</b>   | <b>1 036 081 234</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                                  | 261        |             | 11 870 830             | 107 851 464            |

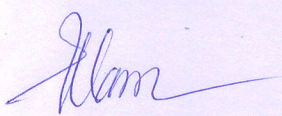
| Chỉ tiêu                                        | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.09        |                        |                        |
| 3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán               | 263        | V.10        | 985 477 961            | 452 429 770            |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | 323 000 000            | 475 800 000            |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>581 954 010 630</b> | <b>534 113 961 967</b> |
| <b>Nguồn vốn</b>                                |            |             |                        |                        |
| <b>A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)</b>         | <b>300</b> |             | <b>380 937 412 145</b> | <b>333 176 205 336</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>380 937 412 145</b> | <b>333 176 205 336</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                           | 311        |             | 294 631 520 000        | 300 000 000 000        |
| 2. Phải trả cho người bán                       | 312        |             | 1 355 080 355          | 739 085 159            |
| 3. Người mua trả tiền trước                     | 313        |             | 73 000 000             | 73 000 000             |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước          | 314        | V.08        | 9 621 258              | 73 747 726             |
| 5. Phải trả người lao động                      | 315        |             | 8 500 000              | 289 770 228            |
| 6. Chi phí phải trả                             | 316        | V.12        | 83 485 027 504         | 28 008 888 357         |
| 7. Phải trả nội bộ                              | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán     | 320        |             | 1 126 137 859          | 3 480 706 052          |
| 9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu    | 321        |             |                        | 195 450                |
| 10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán      | 322        |             |                        |                        |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 323        |             | 86 556 542             | 159 526 542            |
| 12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 328        | V.13        | 161 968 627            | 351 285 822            |
| 13. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 329        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                   | 331        |             |                        |                        |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                      | 332        | V.14        |                        |                        |
| 3. Phải trả dài hạn khác                        | 333        |             |                        |                        |
| 4. Vay và nợ dài hạn                            | 334        | V.15        |                        |                        |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                | 336        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 337        |             |                        |                        |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 335        | V.09        |                        |                        |
| 8. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 339        |             |                        |                        |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện                     | 340        |             |                        |                        |
| <b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)</b>      | <b>400</b> |             | <b>201 016 598 485</b> | <b>200 937 756 631</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>201 016 598 485</b> | <b>200 937 756 631</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                    | 411        |             | 200 000 000 000        | 200 000 000 000        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 413        |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             |                        |                        |
| 4. Cổ phiếu ngân quỹ                            | 414        |             |                        |                        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 416        |             |                        |                        |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                        | 417        |             | 87 438 309             | 87 438 309             |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                       | 418        |             | 358 084 131            | 358 084 131            |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                | 419        |             | 124 911 870            | 124 911 870            |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420        |             | 446 164 175            | 367 322 321            |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>    | <b>440</b> |             | <b>581 954 010 630</b> | <b>534 113 961 967</b> |

Người lập biểu



Thái Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân

Chủ tịch HĐQT  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
VSM  
Đ. ĐỒNG DÀ - TP. HÀ NỘI



Phạm Thị Minh

## KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2012

| Mã   | Chi tiêu                                              | Thuyết minh | Quý IV năm nay | Quý IV năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|------|-------------------------------------------------------|-------------|----------------|------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 01   | 1. Doanh thu                                          |             | 18 427 446 380 | 47 269 167 135   | 73 285 273 940                               | 107 849 208 702                                |
|      | Trong đó:                                             |             |                |                  |                                              |                                                |
| 01.1 | - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán            |             | 126 983 823    | 1 189 019 559    | 894 008 699                                  | 9 143 595 693                                  |
| 01.2 | - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn     |             | 17 544 121 945 | 46 080 147 576   | 71 441 011 896                               | 96 498 384 478                                 |
| 01.3 | - Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán            |             |                |                  |                                              |                                                |
| 01.4 | - Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán              |             |                |                  |                                              |                                                |
| 01.5 | - Doanh thu hoạt động tư vấn                          |             |                |                  |                                              |                                                |
| 01.6 | - Doanh thu lưu ký chứng khoán                        |             |                |                  | 3 500 000                                    | 150 000 000                                    |
| 01.7 | - Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá                 |             | 4 679 897      |                  | 5 208 671                                    |                                                |
| 01.8 | - Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản                  |             |                |                  |                                              |                                                |
| 01.9 | - Doanh thu khác                                      |             | 751 660 715    |                  | 941 544 674                                  | 2 057 228 531                                  |
| 02   | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                       |             |                |                  |                                              |                                                |
| 10   | 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02) |             | 18 427 446 380 | 47 269 167 135   | 73 285 273 940                               | 107 849 208 702                                |
| 11   | 4. Chi phí hoạt động kinh doanh                       |             | 15 962 375 329 | 44 547 206 974   | 63 476 076 647                               | 95 243 255 516                                 |
| 20   | 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)  |             | 2 465 071 051  | 2 721 960 161    | 9 809 197 293                                | 12 605 953 186                                 |
| 25   | 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       |             | 2 735 103 478  | 3 218 948 265    | 9 683 654 130                                | 12 421 516 129                                 |
| 30   | 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25) |             | - 270 032 427  | - 496 988 104    | 125 543 163                                  | 184 437 057                                    |
| 31   | 8. Thu nhập khác                                      |             | 5 720          |                  | 5 720                                        |                                                |
| 32   | 9. Chi phí khác                                       |             | 2 325          |                  | 20 426 411                                   | 60 000 000                                     |
| 40   | 10. Lợi nhuận khác (40=31-32)                         |             | 3 395          |                  | - 20 420 691                                 | - 60 000 000                                   |
| 50   | 11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)      |             | - 270 029 032  | - 496 988 104    | 105 122 472                                  | 124 437 057                                    |
| 51   | 12. Chi phí thuế TNDN hiện hành                       | VI.1        | - 67 603 394   | - 124 247 025    | 26 280 618                                   | 46 109 264                                     |
| 52   | 13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                        | VI.2        |                |                  |                                              |                                                |
| 60   | 14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)             |             | - 202 425 638  | - 372 741 079    | 78 841 854                                   | 78 327 793                                     |
| 70   | 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                          |             |                |                  |                                              |                                                |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VSM

Phạm Thị Hồng

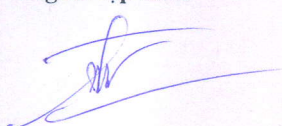
Thái Thị Thu Hiền

Nguyễn Thị Thanh Vân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
**QUÝ IV NĂM 2012**

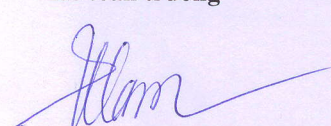
| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước) |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                          |           |                                              |                                                |
| 1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh                                                        | 01        | 73,285,623,940                               | 123,154,316,271                                |
| 2. Tiền chi hoạt động kinh doanh                                                           | 02        | -2,156,610,870                               | -19,858,734,731                                |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán                                                      | 05        | -455,168,444                                 | -189,779,146                                   |
| 4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng                                               | 06        | 262,019,789,142                              | 2,611,468,752,881                              |
| 5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng                                           | 07        | -285,996,189,799                             | -3,057,673,279,093                             |
| 6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành                                                      | 08        |                                              |                                                |
| 7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán                                              | 09        |                                              |                                                |
| 8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                                     | 10        | -1,614,758,835                               | -2,182,964,250                                 |
| 9. Tiền chi trả cho người lao động                                                         | 11        | -3,289,806,207                               | -4,535,417,203                                 |
| 10. Tiền chi trả lãi vay                                                                   | 12        | -7,000,000,000                               | -48,650,125,900                                |
| 11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                                | 13        | -71,654,784                                  | -133,833,776                                   |
| 12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                  | 14        | 190,651,289,934                              | 195,115,199,915                                |
| 13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                 | 15        | -235,164,180,994                             | -206,912,713,292                               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> | <b>-9,791,666,917</b>                        | <b>-410,398,578,324</b>                        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                             |           |                                              |                                                |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác                               | 21        |                                              | -2,502,706,734                                 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        |                                              |                                                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        | -756,390,000,000                             | -1,108,062,111,111                             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        | 764,581,385,785                              | 1,290,569,739,111                              |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                 | 25        |                                              |                                                |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                             | 26        |                                              |                                                |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |                                              |                                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                           | <b>30</b> | <b>8,191,385,785</b>                         | <b>180,004,921,266</b>                         |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |                                              |                                                |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | 0                                            | 65,000,000,000                                 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |                                              |                                                |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |                                              |                                                |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        | -5,368,480,000                               |                                                |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |                                              |                                                |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |                                              |                                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> | <b>-5,368,480,000</b>                        | <b>65,000,000,000</b>                          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                           | <b>50</b> | <b>-6,968,761,132</b>                        | <b>-165,393,657,058</b>                        |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | <b>60</b> | <b>8,215,512,008</b>                         | <b>173,609,169,066</b>                         |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |                                              |                                                |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                         | <b>70</b> | <b>1,246,750,876</b>                         | <b>8,215,512,008</b>                           |

Người lập biểu



Thái Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân



Phạm Thị Hình

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2012

### I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Chứng khoán VSM hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 65/UBCK-GP ngày 03/12/2007 và điều chỉnh theo quyết định số 183/UBCK-GP ngày 16 tháng 01 năm 2009 và đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Stock Mart VN từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 theo quyết định số 269/UBCK-GP điều chỉnh thay đổi trụ sở chính theo Quyết định số 273/UBCK-GP ngày 04 tháng 11 năm 2009 và Quyết định số 362/UBCK-GP ngày 25 tháng 10 năm 2010 về thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Ngày 02/08/2011 Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ký Quyết định số 45/GPĐC - UBCK điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động Công ty cổ phần Chứng khoán Stock Mart Việt Nam. Theo đó, kể từ ngày 02/08/2011 Công ty cổ phần Chứng khoán Stock Mart Việt Nam đổi tên mới và thay đổi người Đại diện theo pháp luật.

Tổng số vốn Điều lệ của công ty là 200.000.000.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 20.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/9/2012 là 33 người.

#### 2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động chính của công ty là:

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

### II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### III CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

#### 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

#### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán

Công ty lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán: Nhật ký chung

## IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

### 1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với những ước tính, giả định đặt ra.

### 2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

### 3 Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

**Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn mua:**

Chứng khoán tự doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào được Công ty ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh, ủy thác đầu tư bán ra: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư được thực hiện theo quy định. Khoản trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư được hạch toán vào chi phí trong năm.

### 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Ghi nhận các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản thu tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

### 5 Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

### 6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Máy móc thiết bị                | 06 - 10 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| Thiết bị dụng cụ quản lý        | 03 - 08 năm |

### 7 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm ứng dụng.

Phần mềm ứng dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 - 5 năm.

## **8 Các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ sản xuất phục vụ sản xuất kinh doanh, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê nhà trên một năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành.

## **9 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy cao Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## **10 Chi phí lãi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## **11 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## **12 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**TIỀN**

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

|                                                    | <u><b>1/01/2012</b></u>     | <u><b>31/12/2012</b></u>    |
|----------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| - Tiền mặt                                         | 8,110,978                   | 42,388,731                  |
| - Tiền gửi ngân hàng                               | 8,207,401,030               | 1,204,362,145               |
| Trong đó:                                          |                             |                             |
| + Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán        | 3,651,252,974               | 1,163,228,600               |
| + Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán | 8,892,615                   | 3,723,375                   |
|                                                    | <u><b>8,215,512,008</b></u> | <u><b>1,246,750,876</b></u> |

**HÀNG TỒN KHO**

Nguyên liệu, vật liệu

Công cụ, dụng cụ

**GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

Khối lượng giao dịch  
thực hiện trong kỳ

Đơn vị tính: VNĐ

Giá trị khối lượng giao  
dịch thực hiện trong  
kỳ

Của Công ty chứng khoán

- Cổ phiếu

Của người đầu tư

- Cổ phiếu

Của người ủy thác đầu tư

**Cộng**

|                         |                              |
|-------------------------|------------------------------|
| 5,188,930               | 70,374,355,000               |
| <u><b>5,188,930</b></u> | <u><b>70,374,355,000</b></u> |

**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                | Số lượng         |                  | Giá trị theo sổ kế toán |                        | So với giá thị trường |            |            |            | Tổng theo giá thị trường |            |
|-----------------------------------------|------------------|------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|------------|------------|------------|--------------------------|------------|
|                                         | 01/01/2012       | 31/12/2012       | 01/01/2012              | 31/12/2012             | Tăng                  |            | Giảm       |            | 01/01/2012               | 31/12/2012 |
|                                         |                  |                  |                         |                        | 01/01/2012            | 31/12/2012 | 01/01/2012 | 31/12/2012 |                          |            |
| <b>I. Chứng khoán thương mại</b>        |                  |                  |                         |                        |                       |            |            |            |                          |            |
| Cổ phiếu                                | 2.362,500        | 1,005,000        | 46,800,000,000          | 10,050,000,000         |                       |            |            |            |                          |            |
| Chứng chỉ quỹ                           | 2.362,500        | 1,005,000        | 46,800,000,000          | 10,050,000,000         |                       |            |            |            |                          |            |
| Chứng khoán khác                        |                  |                  |                         |                        |                       |            |            |            |                          |            |
| <b>II. Chứng khoán đầu tư</b>           |                  |                  |                         |                        |                       |            |            |            |                          |            |
| 1. Chứng khoán sẵn sàng để bán          |                  |                  |                         |                        |                       |            |            |            |                          |            |
| 2. Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn |                  |                  |                         |                        |                       |            |            |            |                          |            |
| <b>III. Đầu tư góp vốn</b>              |                  |                  |                         |                        |                       |            |            |            |                          |            |
| Đầu tư vào công ty con                  |                  |                  |                         |                        |                       |            |            |            |                          |            |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết |                  |                  |                         |                        |                       |            |            |            |                          |            |
| <b>IV. Đầu tư tài chính khác</b>        |                  |                  |                         |                        |                       |            |            |            |                          |            |
| Đầu tư tài chính khác                   | 0                | 0                | 299,031,000,000         | 548,578,880,000        |                       | -          | 0          | 0          | 0                        | 0          |
| Ủy thác quản lý danh mục đầu tư         |                  |                  | 299,031,000,000         | 548,578,880,000        |                       |            |            |            |                          |            |
| Chứng quyền                             |                  |                  |                         |                        |                       |            |            |            |                          |            |
| <b>Cộng</b>                             | <b>2,362,500</b> | <b>1,005,000</b> | <b>345,831,000,000</b>  | <b>558,628,880,000</b> |                       | <b>-</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>0</b>                 | <b>0</b>   |

**- Chi tiết đầu tư cổ phiếu của Công ty bao gồm:**

1. Công ty Cổ phần VFI Việt Nam: 10.050.000.000 VND (Chiếm 5,29% vốn điều lệ)

**- Chi tiết đầu tư tài chính khác:**

1. Mua trái phiếu của Công ty CP VFI Việt Nam (Hợp đồng có cam kết mua lại): 235.000.000.000 VND, hưởng lãi 15%/năm
2. Mua trái phiếu của Công ty CP Ba Đình (Hợp đồng có cam kết mua lại): 150.000.000.000 VND, hưởng lãi 15%/năm
3. Mua trái phiếu của Công ty CP VDI (Hợp đồng có cam kết mua lại): 100.000.000.000 VND, hưởng lãi 15%/năm
4. Đây là các Hợp đồng hợp tác đầu tư với 5 đối tác, hưởng lãi 17% từ các hợp đồng này với tổng giá trị đầu tư là 63.578.880.000 VND

## 5 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

|                               | Máy móc thiết<br>bị, nhà cửa kiến<br>trúc | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Cộng                 |
|-------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                           |                                    |                      |
| <i>Số dư tại 01/01/2012</i>   | <u>4,636,787,649</u>                      | <u>14,800,000</u>                  | <u>4,651,587,649</u> |
| Tăng trong kỳ                 | 26,380,000                                |                                    | 26,380,000           |
| Trong đó: Mua trong kỳ        | 26,380,000                                |                                    | 26,380,000           |
| Giảm trong kỳ                 | -                                         | -                                  | -                    |
| Trong đó: Thanh lý trong kỳ   |                                           |                                    |                      |
| <i>Số dư tại 31/12/2012</i>   | <u>4,663,167,649</u>                      | <u>14,800,000</u>                  | <u>4,677,967,649</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                           |                                    |                      |
| <i>Số dư tại 01/01/2012</i>   | <u>3,204,462,660</u>                      | <u>9,250,002</u>                   | <u>3,213,712,662</u> |
| Tăng trong kỳ                 | 704,345,863                               | 2,466,672                          | 706,812,535          |
| Khấu hao trong kỳ             | 704,345,863                               | 2,466,672                          | 706,812,535          |
| Giảm trong kỳ                 | -                                         | -                                  | -                    |
| <i>Số dư tại 31/12/2012</i>   | <u>3,908,808,523</u>                      | <u>11,716,674</u>                  | <u>3,920,525,197</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                           |                                    |                      |
| <i>Số dư tại 01/01/2012</i>   | <u>1,432,324,989</u>                      | <u>5,549,998</u>                   | <u>1,437,874,987</u> |
| <i>Số dư tại 31/12/2012</i>   | <u>754,359,126</u>                        | <u>3,083,326</u>                   | <u>757,442,452</u>   |

## 6 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

|                               | Quyền sử dụng<br>đất | Phần mềm ứng<br>dụng | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                      |                      |
| <i>Số dư tại 01/01/2012</i>   | -                    | 4,501,669,738        | 4,501,669,738        |
| Tăng trong kỳ                 | -                    |                      | -                    |
| Trong đó: Mua trong kỳ        |                      |                      |                      |
| <i>Số dư tại 31/12/2012</i>   | <u>-</u>             | <u>4,501,669,738</u> | <u>4,501,669,738</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                      |                      |
| <i>Số dư tại 01/01/2012</i>   |                      | 3,035,734,370        | 3,035,734,370        |
| Tăng trong kỳ                 | -                    | 780,082,827          | 780,082,827          |
| Khấu hao trong kỳ             |                      | 780,082,827          | 780,082,827          |
| <i>Số dư tại 31/12/2012</i>   | <u>-</u>             | <u>3,815,817,197</u> | <u>3,815,817,197</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                      |                      |
| <i>Số dư tại 01/01/2012</i>   | -                    | 1,465,935,368        | 1,465,935,368        |
| <i>Số dư tại 31/12/2012</i>   | <u>-</u>             | <u>685,852,541</u>   | <u>685,852,541</u>   |

**7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN****1/01/2012****31/12/2012**

Chi phí trả trước cho hoạt động kinh doanh

107,851,464

11,870,830

Chi phí thành lập công ty

Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn

Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình

**Cộng****107,851,464****11,870,830****8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC****1/01/2012****31/12/2012**

Thuế giá trị gia tăng

-

-

Thuế thu nhập doanh nghiệp

19,360,141

(26,014,025)

Thuế thu nhập cá nhân

54,387,585

9,621,258

Thuế nhà đất và tiền thuê đất

-

-

Các loại thuế khác

-

-

Các phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

-

-

**Cộng****73,747,726****(16,392,767)****9 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**10 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp ban đầu

120,000,000

Tiền nộp bổ sung

783,460,958

Tiền lãi phân bổ trong năm

82,017,003**Cộng****985,477,961**

11 CÁC KHOẢN PHẢI THU

| Chỉ tiêu                        | Số đầu kỳ              |            |            | Số phát sinh trong kỳ |                        | Số cuối kỳ            |            |            | Số đã lập dự phòng |
|---------------------------------|------------------------|------------|------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------|------------|--------------------|
|                                 | Tổng số                | Số quá hạn | Số khó đòi | Tăng                  | Giảm                   | Tổng số               | Số quá hạn | Số khó đòi |                    |
| 1. Phải thu khách hàng          | 3,850,000              |            |            |                       | 3,850,000              | 0                     |            |            |                    |
| 2. Phải thu hoạt động GDCK      | 257,760,387            | 0          | -          | 3,333,644             | 27,988,151             | 233,105,880           |            |            |                    |
| - Phải thu của Sở GDCK          | 0                      |            |            |                       |                        | 0                     |            |            |                    |
| - Phải thu khách hàng về GDCK   | 257,760,387            |            |            | 3,333,644             | 27,988,151             | 233,105,880           |            |            |                    |
| - Phải thu tổ chức phát hành CK | 0                      |            |            |                       |                        | 0                     |            |            |                    |
| - Phải thu TTLK chứng khoán     | 0                      |            |            |                       |                        | 0                     |            |            |                    |
| - Phải thu thành viên khác      | 0                      |            |            |                       |                        | 0                     |            |            |                    |
| 3. Thuế GTGT được khấu trừ      | 527,826                |            |            |                       |                        | 527,826               |            |            |                    |
| 4. Phải thu nội bộ              | 0                      |            |            |                       |                        | 0                     |            |            |                    |
| 5. Phải thu khác                | 173,596,391,784        |            |            | 19,146,254,322        | 178,312,218,230        | 14,430,427,876        |            |            | 912,518,027        |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>173,858,529,997</b> | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>19,149,587,966</b> | <b>178,344,056,381</b> | <b>14,664,061,582</b> | <b>0</b>   | <b>0</b>   | <b>912,518,027</b> |

**12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ****1/01/2012****31/12/2012**

Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh

Chi phí phải trả khác

28,008,888,35783,485,027,504**Cộng**28,008,888,35783,485,027,504**13 VAY NGẮN HẠN**

| Vay ngắn hạn           | Lãi suất vay | Số dư đầu kỳ    | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | Số dư cuối kỳ   |
|------------------------|--------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 20.5%/năm    | 300,000,000,000 |                 | 5,368,480,000   | 294,631,520,000 |
|                        |              |                 |                 |                 |                 |
|                        |              |                 |                 |                 |                 |
| <b>Cộng</b>            |              |                 |                 |                 |                 |

**14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC****1/01/2012****31/12/2012**

Kinh phí công đoàn

14,332,749

-

Bảo hiểm xã hội

8,783,206

49,156,873

Bảo hiểm thất nghiệp

831,435

4,287,435

Bảo hiểm Y tế

1,816,331

5,843,922

Thuế TNCN của nhà đầu tư chứng khoán

325,512,101

2,423,508

Các khoản phải trả phải nộp khác

10,000102,680,397**Cộng**351,285,822164,392,135**15 PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ**

Vay dài hạn nội bộ

Phải trả dài hạn nội bộ khác

**Cộng****16 VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

| Vay và nợ dài hạn | Lãi suất vay | Số dư đầu kỳ | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|-------------------|--------------|--------------|-----------------|-----------------|---------------|
|                   |              |              |                 |                 |               |
|                   |              |              |                 |                 |               |
|                   |              |              |                 |                 |               |
|                   |              |              |                 |                 |               |
| <b>Cộng</b>       |              |              |                 |                 |               |

**17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GDCK****1/01/2012****31/12/2012**

|                                                     |                             |                             |
|-----------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Phải trả sở GDCK                                    | 30,556,546                  | 7,930,813                   |
| Phải trả vay Quỹ HTTT của các thành viên khác       | -                           | -                           |
| Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành | -                           | -                           |
| Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán               | -                           | -                           |
| Phải trả tổ chức, cá nhân khác                      | 3,432,768,739               | 1,118,207,046               |
| <b>Cộng</b>                                         | <b><u>3,463,325,285</u></b> | <b><u>1,126,137,859</u></b> |

**18 TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|                       |  |                           |
|-----------------------|--|---------------------------|
| Số dư đầu kỳ          |  |                           |
| Số sử dụng trong kỳ   |  |                           |
| Số trích lập trong kỳ |  | 912,518,027               |
| Số dư cuối kỳ         |  | <b><u>912,518,027</u></b> |

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD**

- 1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
- 2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

- 1 Thông tin về giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo
- 2 Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng
  - Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược
  - Các khoản khác

**VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

- Phản cổ tức đã được đề xuất hoặc được công bố sau ngày thành lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi BCTC
- 1 được phép phát hành
  - 2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
  - 3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn chủ sở hữu
    - Thu nhập
    - Chi phí
    - Lãi ( Lỗ )

## IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
QUÝ IV NĂM 2012

| Diễn giải                          | Thuyết minh | 01/01/2012             | Tăng              | Giảm     | 31/12/2012             |
|------------------------------------|-------------|------------------------|-------------------|----------|------------------------|
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu       |             | 200,000,000,000        |                   |          | 200,000,000,000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần            |             | -                      |                   |          | -                      |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu         |             | -                      |                   |          | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                    |             | -                      |                   |          | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản |             | -                      |                   |          | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái      |             | -                      |                   |          | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển           |             | 87,438,309             |                   |          | 87,438,309             |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính          |             | 358,084,131            |                   |          | 358,084,131            |
| 9. Các quỹ khác thuộc VCSH         |             | 124,911,870            |                   |          | 124,911,870            |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối       |             | 367,322,321            | 78,841,854        | -        | 446,164,175            |
| <b>Cộng</b>                        |             | <b>200,937,756,631</b> | <b>78,841,854</b> | <b>-</b> | <b>201,016,598,485</b> |

## 2 CHI TIẾT CỔ ĐÔNG GÓP VỐN

|                                     | SỐ CỔ PHẦN          | TỶ LỆ       | THÀNH TIỀN             |
|-------------------------------------|---------------------|-------------|------------------------|
| <b>CÁ NHÂN</b>                      | <b>15,950,000 #</b> | <b>100%</b> | <b>159,500,000,000</b> |
| 1 Phạm Thị Hinh                     | 2,880,000           | 14.40%      | 28,800,000,000         |
| 2 Trần Thị Hạnh                     | 2,880,000           | 14.40%      | 28,800,000,000         |
| 3 Vũ Tuấn Việt                      | 3,240,000           | 16.20%      | 32,400,000,000         |
| 4 Tạ Đình Quý                       | 2,157,500           | 10.79%      | 21,575,000,000         |
| 5 Phùng Thị Tuyết Mai               | 1,215,000           | 6.08%       | 12,150,000,000         |
| 6 Phạm Quốc Tuệ                     | 1,147,500           | 5.74%       | 11,475,000,000         |
| Công ty CP Tài nguyên Sài Gòn - Đại |                     |             |                        |
| 7 diện Nguyễn An Thạnh              | 1,120,500           | 5.60%       | 11,205,000,000         |
| 8 Nguyễn Mai Phương                 | 1,309,500           | 6.55%       | 13,095,000,000         |
| 9 Khổng Đức Thiện                   | 1,450,000           | 7.25%       | 14,500,000,000         |
| 10 Lâm Hoàng Giang                  | 1,300,000           | 6.50%       | 13,000,000,000         |
| 11 Hoàng Đình Kế                    | 1,300,000           | 6.50%       | 13,000,000,000         |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>20,000,000</b>   | <b>100%</b> | <b>200,000,000,000</b> |

## 3 DANH SÁCH CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

| TỔ CHỨC                        | TỶ LỆ SỐ ĐKKD/CM | ĐỊA CHỈ                                                  |
|--------------------------------|------------------|----------------------------------------------------------|
| 1. NHTM CP Xăng dầu Petrolimex | 8% 62757         | Số 132-134 Đường Nguyễn Huệ, P.2, TP Cao Lãnh, Đồng Tháp |
| 2. Cty CP Xây dựng COTEC       | 8% 4103002611    | 34 Trần Quốc Bảo, P.7, Q.3, TP HCM                       |
| <b>CÁ NHÂN</b>                 |                  |                                                          |
| 1. Nguyễn Thị Mai Linh         | 84% 011830751    | Tổ 11, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội                          |

## 4 DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

|                                                   | Đơn vị tính: VND             | Đơn vị tính: VND             |
|---------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                                   | <u>Quý IV - 2012</u>         | <u>Quý IV - 2011</u>         |
| - Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán        | 126,983,823                  | 1,189,019,559                |
| - Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 17,544,121,945               | 46,080,147,576               |
| - Doanh thu khác                                  | 756,340,612                  | -                            |
| <b><u>Tổng cộng</u></b>                           | <b><u>18,427,446,380</u></b> | <b><u>47,269,167,135</u></b> |

**5 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

|                                               | Đơn vị tính: VND             | Đơn vị tính: VND             |
|-----------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                               | <u>Quý IV - 2012</u>         | <u>Quý IV - 2011</u>         |
| Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư   | 212,637,595                  | 651,972,244                  |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn | 15,692,210,257               |                              |
| Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư   | 16,360,580                   | 70,229,882                   |
| Hoàn nhập dự phòng                            |                              |                              |
| Chi phí về vốn kinh doanh                     |                              |                              |
| Chi phí khác                                  | 41,166,897                   | 43,825,004,848               |
| <b><u>Tổng cộng</u></b>                       | <b><u>15,962,375,329</u></b> | <b><u>44,547,206,974</u></b> |

**6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | Đơn vị tính: VND            | Đơn vị tính: VND            |
|-----------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                   | <u>Quý IV - 2012</u>        | <u>Quý IV - 2011</u>        |
| Chi phí nhân viên                 | 806,836,091                 | 1,571,886,349               |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ | 130,453,945                 | 946,082,564                 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ             | 356,708,653                 | 425,945,007                 |
| Thuế, phí và lệ phí               | -                           |                             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 528,586,762                 | 267,865,539                 |
| Chi phí khác bằng tiền            | 912,518,027                 | 7,168,806                   |
| <b><u>Tổng cộng</u></b>           | <b><u>2,735,103,478</u></b> | <b><u>3,218,948,265</u></b> |

**7 LỢI NHUẬN TỪ NGOÀI HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|                                                      | Đơn vị tính: VND     | Đơn vị tính: VND     |
|------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                      | <u>Quý IV - 2012</u> | <u>Quý IV - 2011</u> |
| <b>Các khoản thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh</b> | <b><u>5,720</u></b>  | <b><u>-</u></b>      |
| Lãi tiền gửi                                         |                      |                      |
| Thu về thanh lý TSCĐ xe ô tô:                        |                      |                      |
| Thu nhập khác                                        | 5,720                |                      |
| <b>Các khoản chi phí ngoài hoạt động kinh doanh</b>  | <b><u>2,325</u></b>  | <b><u>-</u></b>      |
| Chi về thanh lý TSCĐ                                 |                      |                      |
| Chi phí khác                                         | 2,325                |                      |
| Chi do vi phạm hợp đồng                              |                      |                      |
| <b><u>Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh</u></b>   | <b><u>3,395</u></b>  | <b><u>-</u></b>      |

**8 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Đơn vị tính: VND      Đơn vị tính: VND

|                                          | <u>Quý IV - 2012</u> | <u>Quý IV - 2011</u> |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện tại       | -                    | -                    |
| <b>Lợi nhuận/Lãi (Lỗ) trước thuế</b>     | (270,029,032)        | (496,988,104)        |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b> |                      |                      |
| Trừ: thu nhập không chịu thuế            |                      |                      |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                |                      |                      |
| Thuế suất                                | 25%                  | 25%                  |
| <b>Thuế TNDN</b>                         |                      |                      |
| <b>Thuế thu nhập hoãn lại</b>            |                      |                      |
| <b>Cộng</b>                              | -                    | -                    |

## 9 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

| CHỈ TIÊU                                                          | TỶ LỆ  |
|-------------------------------------------------------------------|--------|
| <b>1. CƠ CẤU NGUỒN VỐN</b>                                        |        |
| Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản                                      | 0.47%  |
| Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản                                     | 99.53% |
| <b>2. TỶ SUẤT LỢI NHUẬN</b>                                       |        |
| Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu                                  |        |
| Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn                             |        |
| <b>3. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>                                     |        |
| Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản                                    | 65.46% |
| Khả năng thanh toán:                                              |        |
| - Hiện thời: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn                         | 152%   |
| - Thanh toán nhanh: (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | 152%   |
| - Thanh toán bằng tiền: Tiền và tương đương tiền/Nợ ngắn hạn      | 0.3%   |

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Thái Thị Thu Hiền



Nguyễn Thị Thanh Vân



Phạm Thị Hình